

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ
KỸ THUẬT SỐ FPT**

**FPT DIGITAL RETAIL
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No: 41.2021/FRT-FAF

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021
Ha Noi, March 31st, 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN
TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Security
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/Organization name: Công ty cổ phần Bán lẻ kỹ thuật số FPT/ *FPT Digital Retail Joint Stock Company*
- Mã chứng khoán/Security symbol: FRT/FRT
- Địa chỉ trụ sở chính/ Address: 261 – 263 Khánh Hội, phường 05, quận 04, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam/ *261-263 Khanh Hoi Street, Ward 05, District 04, HCMC, Viet Nam*
- Điện thoại/ Telephone: 028 7302 3456
- Người thực hiện công bố thông tin/ Submitted by: Phạm Duy Hoàng Nam/ *Mr Pham Duy Hoang Nam*
- Chức vụ/Position: Giám đốc tài chính/ *CFO*

Loại thông tin công bố : ☒ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Information disclosure type: : ☒ Periodic ☐ Irregular ☐ 24 hours ☐ On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ *Content of Information disclosure (*)*:



Báo cáo tài chính công ty mẹ và báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán năm 2020 / *Auditted Saperate and Consolidated Financial Statements for FY2020*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/ 03/2021 tại đường dẫn :<http://fpt.vn>

This information was disclosed on Company's Portal on March 31, 2021 available at <http://fpt.vn>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation./

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Party authorized to disclose information

-Tài liệu đính kèm/Attachment:

Báo cáo tài chính công ty mẹ và hợp nhất đã kiểm toán năm 2020/ *Auditted separate and Consolidated Financial Statemets for FY2020*

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/ *As above:*

- Lưu/ *Achieved by:* VT, FAF/ *Admin.*
FAF



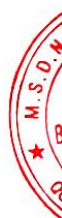
PHẠM DUY HOÀNG NAM



CÔNG TY CỔ PHẦN BÁN LẺ KỸ THUẬT SỐ FPT
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch
Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên
Ông Lê Hồng Việt	Thành viên
Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên
Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2020)
Ông Nguyễn Thế Phương	Thành viên (từ nhiệm ngày 06 tháng 3 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Nguyễn Bạch Diệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07 tháng 3 năm 2020)
Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.



Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Số: 0920/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2021
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Tuấn Linh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

51161
CÔNG
CỔ P
LÊ KỶ
FI
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4.445.864.675.433	6.093.382.598.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	671.429.104.441	836.825.071.425
1. Tiền	111		521.429.104.441	386.825.071.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		150.000.000.000	450.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		758.482.342.573	453.493.176.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	758.482.342.573	453.493.176.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.492.272.487.505	1.327.190.351.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	171.423.336.910	198.044.641.541
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	89.921.553.564	92.469.596.257
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	885.000.000.000	542.359.066.193
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	403.913.402.420	528.776.162.327
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(57.985.805.389)	(34.459.114.652)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.420.669.367.994	3.243.001.114.252
1. Hàng tồn kho	141		1.447.085.875.374	3.258.551.355.389
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.416.507.380)	(15.550.241.137)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.011.372.920	232.872.884.392
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	100.875.932.522	114.251.310.689
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.133.581.579	118.619.714.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.858.819	1.858.819
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		539.810.274.327	443.008.933.430
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		99.269.730.873	97.128.328.921
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	99.269.730.873	97.128.328.921
II. Tài sản cố định	220		49.031.520.606	48.529.153.024
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	7.421.686.693	6.614.568.303
- Nguyên giá	222		12.620.837.944	11.190.777.144
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.199.151.251)	(4.576.208.841)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	41.609.833.913	41.914.584.721
- Nguyên giá	228		46.501.767.990	46.372.767.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.891.934.077)	(4.458.183.269)
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		225.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	225.000.000.000	75.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		166.509.022.848	222.351.451.485
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	163.524.444.302	222.351.451.485
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.984.578.546	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		4.985.674.949.760	6.536.391.531.831

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.634.721.048.480	5.226.100.586.847
I. Nợ ngắn hạn	310		3.634.721.048.480	5.219.821.185.088
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.083.732.539.976	1.228.106.701.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.930.745.589	19.457.256.341
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	30.999.999.322	8.713.096.893
4. Phải trả người lao động	314		1.577.532.063	1.424.641.288
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	188.843.850.709	143.884.128.888
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	163.276.862.719	109.883.186.224
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.121.165.487.505	3.689.097.096.165
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		17.194.030.597	19.255.077.934
II. Nợ dài hạn	330		-	6.279.401.759
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	6.279.401.759
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.350.953.901.280	1.310.290.944.984
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.350.953.901.280	1.310.290.944.984
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		789.817.920.000	789.817.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		789.817.920.000	789.817.920.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		561.135.981.280	520.473.024.984
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		441.491.232.984	282.134.159.940
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		119.644.748.296	238.338.865.044
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		4.985.674.949.760	6.536.391.531.831



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	13.614.263.003.181	16.478.173.229.090
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	138.535.502.543	354.996.798.915
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	24	13.475.727.500.638	16.123.176.430.175
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	11.637.352.696.175	14.101.312.092.499
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.838.374.804.463	2.021.864.337.676
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	71.543.575.988	79.325.787.274
7. Chi phí tài chính	22	28	127.606.650.612	147.872.618.561
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		108.027.806.941	135.091.090.719
8. Chi phí bán hàng	25	29	1.321.028.037.294	1.334.564.278.565
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	331.185.532.895	302.004.251.343
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		130.098.159.650	316.748.976.481
11. Thu nhập khác	31	30	12.328.367.943	3.235.864.581
12. Chi phí khác	32		870.778.293	119.503.420
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		11.457.589.650	3.116.361.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		141.555.749.300	319.865.337.642
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	27.474.628.269	67.875.765.738
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	(9.263.980.305)	6.279.401.759
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		123.345.101.336	245.710.170.145



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	141.555.749.300	319.865.337.642
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.056.693.218	835.441.508
Các khoản dự phòng	03	34.392.956.980	18.859.508.387
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(75.365.966)	(1.573.500.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(57.221.314.873)	(62.468.948.098)
Chi phí lãi vay	06	108.027.806.941	135.091.090.719
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	227.736.525.600	410.608.930.158
Thay đổi các khoản phải thu	09	265.923.900.359	218.323.408.447
Thay đổi hàng tồn kho	10	1.811.465.480.015	(745.037.702.475)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(17.113.890.740)	480.176.090.861
Thay đổi chi phí trả trước	12	72.202.385.350	(22.400.526.250)
Tiền lãi vay đã trả	14	(109.889.744.852)	(133.785.181.790)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(23.606.280.229)	(82.148.822.013)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.761.400.377)	(512.175.011)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.220.956.975.126	125.224.021.927
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.559.060.800)	(3.772.776.185)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.106.455.890.411)	(1.520.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.458.825.790.697	648.646.866.305
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(150.000.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	59.674.253.098	49.985.991.288
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(739.514.907.416)	(825.139.918.592)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	6.800.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	9.887.399.304.802	11.726.895.528.826
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.455.330.913.462)	(10.983.496.917.268)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(78.981.792.000)	(68.680.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(1.646.913.400.660)</i>	<i>681.518.611.558</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(165.471.332.950)	(18.397.285.107)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	836.825.071.425	855.222.356.532
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	75.365.966	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	671.429.104.441	836.825.071.425



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh.

Từ tháng 4 năm 2018, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán FRT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 5.110 người (31 tháng 12 năm 2019 là 6.126 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán lẻ các sản phẩm kỹ thuật số di động bao gồm điện thoại di động, máy tính bảng, laptop, phụ kiện và dịch vụ công nghệ...

Các sản phẩm và dịch vụ cung cấp chủ yếu:

- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh, theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Sửa chữa máy móc thiết bị (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Quảng cáo;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Dịch vụ thông tin khác: dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet, dịch vụ truy cập dữ liệu, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; và
- Bưu chính, chuyển phát.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Trụ sở chính của Công ty có địa chỉ tại số 261 - 263 Khánh Hội, phường 02, quận 4, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có chi nhánh tại 63 tỉnh, thành phố trên cả nước và 01 công ty con như sau:

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Thành phố Hồ Chí Minh	88,50	88,50	Kinh doanh dược phẩm

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Một số số liệu của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm hiện tại, cụ thể như sau:

	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại VND
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Tiền	404.279.655.623	(17.454.584.198)	386.825.071.425
Phải thu ngắn hạn khác	511.321.578.129	17.454.584.198	528.776.162.327

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

cho năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2019

Thay đổi các khoản phải thu	235.777.992.645	(17.454.584.198)	218.323.408.447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	142.678.606.125	(17.454.584.198)	125.224.021.927
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(942.700.909)	(17.454.584.198)	(18.397.285.107)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	854.279.655.623	(17.454.584.198)	836.825.071.425

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng này nên đọc báo cáo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán. Trong năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thay đổi cách thức xác định ước tính về độ tổn thất đối với các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán dựa theo các thống kê về tỷ lệ tổn thất thực tế của các khoản nợ phải thu để phù hợp hơn với tình hình thực tế của Công ty. Ảnh hưởng của thay đổi này làm phát sinh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 một số tiền khoảng 20,7 tỷ VND.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn và không thực hiện trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 3 - 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng thể hiện số tiền thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng đã được trả trước, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác với khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

25
3
11
17
N
1
1
5-C
T SỞ
MINH

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	86.469.136.300	99.838.883.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	434.959.968.141	286.986.188.125
Các khoản tương đương tiền (i)	150.000.000.000	450.000.000.000
	<u>671.429.104.441</u>	<u>836.825.071.425</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 đến 3 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 3,8%/năm đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc lớn hơn 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các tổ chức tín dụng với lãi suất từ 5%/năm đến 7,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Thương mại Ánh Dương	33.331.056.000	-
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam	9.572.651.018	-
Công ty Tài chính TNHH MTV Home Credit Việt Nam	975.753.592	5.565.585.862
Công ty TNHH Apple Việt Nam	-	11.313.632.000
Công ty Cổ Phần Tiên Bộ Quốc Tế	-	10.790.000.000
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	4.191.029.258
Các khoản phải thu khách hàng khác	127.543.876.300	166.184.394.421
	171.423.336.910	198.044.641.541
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	4.664.721.600	4.474.222.131

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Thương mại Giá trị Điện tử	57.806.224.234	76.563.327.778
Công ty Cổ phần Anh Khuê Sài Gòn	4.465.154.418	-
Các đối tượng khác	27.650.174.912	15.906.268.479
	89.921.553.564	92.469.596.257

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần FPT (i)	845.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	220.000.000.000
Các đối tượng khác (ii)	40.000.000.000	102.359.066.193
	885.000.000.000	542.359.066.193
Trong đó:		
Phải thu về cho vay từ các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	845.000.000.000	440.000.000.000

(i) Phản ánh giá trị các khoản cho Công ty Cổ phần FPT vay với thời hạn không quá 6 tháng và lãi suất cho vay từ 3,8% đến 6,0%/năm.

(ii) Phản ánh các khoản tiền cho các nhân viên trong Công ty vay với thời hạn 01 tháng với lãi suất cho vay 6,0%/năm.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp (i)	324.270.355.462	437.714.515.252
Phải thu theo chương trình bán hàng (ii)	15.632.583.739	32.030.767.955
Tiền cà thẻ chưa về	21.396.732.735	17.454.584.198
Dự thu lãi tiền gửi	18.337.181.394	20.790.119.619
Phải thu người lao động	3.986.102.152	1.801.285.494
Ký cược, ký quỹ	1.050.500.000	1.050.500.000
Phải thu khác	19.239.946.938	17.934.389.809
	403.913.402.420	528.776.162.327
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 33)	6.385.039.404	5.702.438.356
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	99.269.730.873	97.128.328.921
	99.269.730.873	97.128.328.921

- (i) Phản ánh khoản phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp để thực hiện các chương trình quảng cáo, khuyến mại cho các đại lý mà nhà cung cấp cam kết tài trợ.
- (ii) Phản ánh các khoản phải thu theo chương trình trợ giá điện thoại về gói cước áp dụng với các nhà mạng Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile và Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Mobifone.

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm			
	VND				VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi (*)	Đối tượng nợ
Công ty TNHH Digital Town City Center	-	-	-	Trên 3 năm	4.191.029.259	(4.191.029.259)	-	Trên 3 năm
Khác	1.551.089.909	(1.551.089.909)	-	Trên 3 năm	-	-	-	Trên 3 năm
Khác	27.048.938.948	(26.947.788.048)	101.150.900	Trên 2 năm đến 3 năm	4.874.957.781	(3.412.470.447)	1.462.487.334	Trên 2 năm đến 3 năm
Khác	13.230.823.504	(13.042.026.238)	188.797.266	Trên 1 năm đến 2 năm	46.586.691.676	(22.821.539.695)	23.765.151.981	Trên 1 năm đến 2 năm
Khác	55.252.795.098	(16.444.901.194)	38.807.893.904	Trên 6 tháng	13.446.917.506	(4.034.075.251)	9.412.842.255	Trên 6 tháng
	<u>97.083.647.459</u>	<u>(57.985.805.389)</u>	<u>39.097.842.070</u>		<u>69.099.596.222</u>	<u>(34.459.114.652)</u>	<u>34.640.481.570</u>	

(*) Giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng (*)	Giá gốc	Dự phòng (*)
Hàng mua đang đi đường	3.034.573.631	-	11.162.601.645	-
Công cụ, dụng cụ	2.906.430.106	-	4.432.034.881	-
Hàng hoá	1.441.144.871.637	(26.416.507.380)	3.242.956.718.863	(15.550.241.137)
	<u>1.447.085.875.374</u>	<u>(26.416.507.380)</u>	<u>3.258.551.355.389</u>	<u>(15.550.241.137)</u>

(*) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 26.416.507.380 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.550.241.137 VND) trên Bảng cân đối kế toán và ghi nhận chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 10.866.266.243 VND trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí thuê địa điểm kinh doanh, văn phòng	85.078.552.976	97.639.710.054
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	15.797.379.546	16.611.600.635
	100.875.932.522	114.251.310.689
b. Dài hạn		
Chi phí thiết kế và lắp đặt địa điểm kinh doanh	150.604.283.354	208.377.413.444
Chi phí trả trước dài hạn khác	12.920.160.948	13.974.038.041
	163.524.444.302	222.351.451.485

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	582.556.584	11.190.777.144
Tăng trong năm	-	-	-	1.430.060.800	1.430.060.800
Số dư cuối năm	4.619.723.333	4.533.133.590	1.455.363.637	2.012.617.384	12.620.837.944
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	136.754.695	3.924.038.587	112.061.875	403.353.684	4.576.208.841
Khấu hao trong năm	46.657.092	212.356.140	242.560.620	121.368.558	622.942.410
Số dư cuối năm	183.411.787	4.136.394.727	354.622.495	524.722.242	5.199.151.251
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	4.482.968.638	609.095.003	1.343.301.762	179.202.900	6.614.568.303
Tại ngày cuối năm	4.436.311.546	396.738.863	1.100.741.142	1.487.895.142	7.421.686.693

Nguyên giá của tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.892.424.499 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.599.446.317 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	40.294.000.000	6.078.767.990	46.372.767.990
Tăng trong năm	-	129.000.000	129.000.000
Số dư cuối năm	40.294.000.000	6.207.767.990	46.501.767.990
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	4.458.183.269	4.458.183.269
Khấu hao trong năm	-	433.750.808	433.750.808
Số dư cuối năm	-	4.891.934.077	4.891.934.077
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	40.294.000.000	1.620.584.721	41.914.584.721
Tại ngày cuối năm	40.294.000.000	1.315.833.913	41.609.833.913

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.187.737.990 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.764.206.626 VND).

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	225.000.000.000	-	75.000.000.000	-

Theo Quyết định số 1432/2020/QĐ ĐHĐCĐ ngày 01 tháng 12 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu - công ty con của Công ty, Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu phát hành thêm 15.423.200 cổ phần phổ thông, theo đó tăng vốn điều lệ từ 100.000.000.000 VND lên 254.232.000.000 VND. Trong đó, Công ty đã mua 15.000.000 cổ phần, theo đó tăng 150.000.000.000 VND vốn góp vào công ty con.

	Năm nay
Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm	
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Hoạt động kinh doanh lỗ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu không có dấu hiệu suy giảm giá trị nên không trích lập dự phòng.

Các giao dịch và số dư chủ yếu giữa Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 33.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Apple Việt Nam	698.805.678.162	698.805.678.162	638.644.751.009	638.644.751.009
Công ty TNHH Phân phối Synnex FPT	88.288.124.092	88.288.124.092	25.433.260.342	25.433.260.342
Công ty Cổ phần Masscom Việt Nam	14.696.770.419	14.696.770.419	26.672.549.467	26.672.549.467
Công ty TNHH Thương mại Điện tử R&M	6.452.544.550	6.452.544.550	33.525.374.150	33.525.374.150
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam	4.255.326.945	4.255.326.945	192.542.745.976	192.542.745.976
Công ty Cổ phần Di động Thông minh	-	-	47.698.207.600	47.698.207.600
Công ty Cổ phần Kỹ thuật & Khoa học Vĩnh Khang	-	-	27.756.561.200	27.756.561.200
Các đối tượng khác	271.234.095.808	271.234.095.808	235.833.251.611	235.833.251.611
	1.083.732.539.976	1.083.732.539.976	1.228.106.701.355	1.228.106.701.355
Trong đó:				
Phải trả các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	14.067.760.265		3.075.050.631	

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
	1.858.819	2.345.610	2.345.610	1.858.819
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	715.306.204	1.814.403.255.191	1.794.906.989.443	20.211.571.952
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.901.721.515	27.474.628.269	23.606.280.229	9.770.069.555
Thuế thu nhập cá nhân	2.096.069.174	14.421.869.617	15.729.462.727	788.476.064
Thuế nhà thầu	-	2.193.133.907	1.963.252.156	229.881.751
Thuế khác	-	324.500.000	324.500.000	-
	8.713.096.893	1.858.817.386.984	1.836.530.484.555	30.999.999.322

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền lương kinh doanh	143.928.283.748	101.693.969.853
Trích trước chi phí hỗ trợ trả góp	14.944.768.814	12.297.889.809
Chi phí lãi vay phải trả	8.390.605.423	10.252.543.334
Trích trước giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	4.968.203.320	3.585.432.179
Các khoản chi phí phải trả khác	16.611.989.404	16.054.293.713
	188.843.850.709	143.884.128.888

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền thu hộ đối tác	155.649.684.152	101.907.555.715
Kinh phí công đoàn	6.992.573.004	7.149.524.826
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	634.605.563	826.105.683
	163.276.862.719	109.883.186.224
Trong đó:		
Phải trả khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	6.016.455.218	769.228.975

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	870.984.715.959	870.984.715.959	1.732.535.328.544	2.041.246.029.346	562.274.015.157	562.274.015.157
Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam	246.607.380.206	246.607.380.206	947.885.817.898	659.845.063.022	534.648.135.082	534.648.135.082
Ngân hàng HSBC Việt Nam	679.300.000.000	679.300.000.000	1.393.989.131.913	1.662.672.858.326	410.616.273.587	410.616.273.587
Ngân hàng ANZ Việt Nam	417.300.000.000	417.300.000.000	1.047.918.394.781	1.309.823.959.073	155.394.435.708	155.394.435.708
Ngân hàng MUFG Malaysia	-	-	150.620.000.000	-	150.620.000.000	150.620.000.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	-	-	475.276.672.911	370.422.639.745	104.854.033.166	104.854.033.166
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	314.390.544.600	258.167.872.600	56.222.672.000	56.222.672.000
Ngân hàng HSBC Hong Kong	587.480.000.000	587.480.000.000	2.413.614.450.000	2.951.246.700.000	49.847.750.000	49.847.750.000
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	-	-	32.769.220.000	-	32.769.220.000	32.769.220.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	22.244.411.809	-	22.244.411.809	22.244.411.809
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	60.219.200.250	39.106.284.250	21.112.916.000	21.112.916.000
Ngân hàng DBS	-	-	20.561.624.996	-	20.561.624.996	20.561.624.996
Ngân hàng ANZ Singapore	299.523.000.000	299.523.000.000	254.615.900.000	554.138.900.000	-	-
Ngân hàng Citibank Việt Nam	416.000.000.000	416.000.000.000	200.063.207.100	616.063.207.100	-	-
Ngân hàng Standard Chartered Singapore	171.902.000.000	171.902.000.000	370.695.400.000	542.597.400.000	-	-
Công ty Cổ phần FPT	-	-	450.000.000.000	450.000.000.000	-	-
	3.689.097.096.165	3.689.097.096.165	9.887.399.304.802	11.455.330.913.462	2.121.165.487.505	2.121.165.487.505

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng được thực hiện dưới hình thức tín chấp trong thời hạn nhỏ hơn 01 năm, lãi suất được xác định theo từng khế ước nhận nợ, nhằm mục đích bổ sung vốn kinh doanh. Các khoản vay bằng USD có lãi suất từ 2,20%/năm đến 2,35%/năm, các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 1,90%/năm đến 4,10%/năm.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	680.000.000.000	453.832.079.940	1.133.832.079.940
Tăng vốn	6.800.000.000	-	6.800.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	245.710.170.145	245.710.170.145
Tăng vốn từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.017.920.000	(103.017.920.000)	-
Chia cổ tức	-	(68.680.000.000)	(68.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	(7.371.305.101)	(7.371.305.101)
Số dư đầu năm nay	789.817.920.000	520.473.024.984	1.310.290.944.984
Lợi nhuận trong năm	-	123.345.101.336	123.345.101.336
Chia cổ tức (i)	-	(78.981.792.000)	(78.981.792.000)
Trích lập các quỹ (ii)	-	(3.700.353.040)	(3.700.353.040)
Số dư cuối năm nay	789.817.920.000	561.135.981.280	1.350.953.901.280

- (i) Nghị quyết số 01.2020/NQ-ĐHCĐTN/FRT ngày 13 tháng 08 năm 2020 của Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 qua hình thức chi trả cổ tức bằng tiền mặt với tỷ lệ 10% mệnh giá/cổ phiếu. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, toàn bộ cổ tức đã được chi trả cho cổ đông.
- (ii) Theo Quyết định của Chủ tịch Hội đồng Quản trị ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty tạm trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 với tỷ lệ là 3%. Mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi cuối cùng sẽ được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0311609355 cấp lần đầu ngày 08 tháng 3 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 51 ngày 22 tháng 03 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 789.817.920.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn điều lệ đã được các chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần FPT	367.540.000.000	46,53	367.540.000.000	46,53
VOF Investment Limited	60.281.340.000	7,63	60.281.340.000	7,63
Các cổ đông khác	361.996.580.000	45,84	361.996.580.000	45,83
	789.817.920.000	100,00	789.817.920.000	100,00

Số cổ phiếu đang lưu hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	78.981.792	78.981.792
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ		
Đô la Mỹ (USD)	296.019	500.091

Chứng thư bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng HSBC Hong Kong, Ngân hàng United Oversea Bank, Ngân hàng HSBC Việt Nam, Ngân hàng MUFG Bank, Ltd., Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã phát hành các chứng thư bảo lãnh thanh toán cho các đối tác của Công ty. Số dư bảo lãnh của các chứng thư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm
	VND
Ngân hàng HSBC Hong Kong	425.000.000.000
Ngân hàng United Oversea Bank	190.000.000.000
Ngân hàng HSBC Việt Nam	100.000.000.000
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd.	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	28.428.256.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	20.403.612.800
	863.831.868.800

23. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Xét theo khía cạnh rủi ro và lợi ích kinh tế thu được, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh duy nhất là: thiết bị tin học, điện thoại, linh kiện và phụ kiện có liên quan và một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

24. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.614.263.003.181	16.478.173.229.090
	13.614.263.003.181	16.478.173.229.090
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	84.345.887.117	26.699.669.409
Các khoản giảm trừ doanh thu	138.535.502.543	354.996.798.915
- Hàng bán bị trả lại	138.535.502.543	354.996.798.915
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.475.727.500.638	16.123.176.430.175

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11.626.486.429.932	14.099.126.738.252
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	10.866.266.243	2.185.354.247
	11.637.352.696.175	14.101.312.092.499

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	714.913.504.176	702.469.278.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.056.693.218	835.441.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	912.716.682.058	894.581.365.418
Trích lập dự phòng	34.392.956.980	18.859.508.387
	1.663.079.836.432	1.616.745.593.623

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.221.314.873	62.468.948.098
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.288.233.902	3.069.391.901
Doanh thu hoạt động tài chính khác	13.034.027.213	13.787.447.275
	71.543.575.988	79.325.787.274

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	108.027.806.941	135.091.090.719
Lỗ chênh lệch tỷ giá	19.578.843.671	12.781.527.842
	127.606.650.612	147.872.618.561

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	520.319.441.628	540.868.176.426
Chi phí thuê cửa hàng	402.197.132.989	376.510.695.529
Chi phí bán hàng khác	398.511.462.677	417.185.406.610
	1.321.028.037.294	1.334.564.278.565
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	194.594.062.548	161.601.101.884
Chi phí dự phòng	27.717.719.995	16.674.154.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.467.938.870	60.302.458.528
Chi phí khác	57.405.811.482	63.426.536.791
	331.185.532.895	302.004.251.343

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ đổi trả	8.467.976.390	2.370.032.960
Thu nhập khác	3.860.391.553	865.831.621
	12.328.367.943	3.235.864.581

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.609.202.788	67.875.765.738
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)	(10.134.574.519)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.474.628.269	67.875.765.738

- (i) Trong đó, bao gồm 10.182.099.896 VND chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp điều chỉnh lại của năm 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	141.555.749.300	319.865.337.642
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	46.490.264.638	19.513.491.049
Trừ: Các chi phí được khấu trừ	-	(31.397.008.793)
Cộng: Các chi phí không được khấu trừ	46.490.264.638	50.910.499.842
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	188.046.013.938	339.378.828.691
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.609.202.788	67.875.765.738

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(2.984.578.546)	6.279.401.759
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc dừng ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.279.401.759)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(9.263.980.305)	6.279.401.759

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê văn phòng làm việc và các cửa hàng kinh doanh của Công ty. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	418.478.472.124	362.121.365.539
Trên 1 năm đến 5 năm	470.471.397.034	695.288.657.234
Trên 5 năm	15.172.567.500	16.392.930.000
	904.122.436.658	1.073.802.952.773

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông chính (Công ty là công ty liên kết của Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty con của Cổ đông chính (Công ty Cổ phần FPT)
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	Công ty con



Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	38.870.367.632	8.514.342.286
Công ty Cổ phần FPT	32.458.952.465	6.998.976.229
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	8.484.046.728	7.166.281.329
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.532.520.292	4.020.069.565
	84.345.887.117	26.699.669.409
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	17.212.553.787	25.921.283.287
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.877.045.435	8.998.181
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	5.150.801.556	-
Công ty Cổ phần FPT	5.014.980.739	6.722.304.188
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	155.030.746
	39.255.381.517	32.807.616.402
Chia cổ tức		
Công ty Cổ phần FPT	36.754.000.000	31.960.000.000
	36.754.000.000	31.960.000.000
Cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.660.000.000.000	830.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	140.000.000.000	240.000.000.000
	1.800.000.000.000	1.070.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	1.035.000.000.000	610.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	360.000.000.000	20.000.000.000
	1.395.000.000.000	630.000.000.000
Lãi thu từ cho vay		
Công ty Cổ phần FPT	13.769.640.729	10.663.160.718
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	3.842.932.083	3.236.712.327
	17.612.572.812	13.899.873.045
Đi vay		
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
	450.000.000.000	-
Thanh toán gốc vay		
Công ty Cổ phần FPT	450.000.000.000	-
	450.000.000.000	-
Chi phí lãi vay		
Công ty Cổ phần FPT	4.976.273.973	-
	4.976.273.973	-
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	150.000.000.000	-
	150.000.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	2.667.252.351	2.486.650.906
Công ty Cổ phần FPT	1.546.677.249	3.180.000
Công ty Cổ phần Viễn thông FPT	402.100.000	1.876.886.906
Công ty TNHH Phần mềm FPT	48.692.000	24.429.200
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	83.075.119
	4.664.721.600	4.474.222.131
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần FPT	845.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	-	220.000.000.000
	845.000.000.000	440.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	4.065.007.217	624.657.534
Công ty Cổ phần FPT	1.401.945.124	5.077.780.822
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	918.087.063	-
	6.385.039.404	5.702.438.356
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.216.576.470	-
Công ty Cổ phần FPT	1.100.000.000	1.153.165.126
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	866.882.587	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	884.301.208	1.359.385.505
Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	562.500.000
	14.067.760.265	3.075.050.631
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Dược phẩm FPT Long Châu	5.824.133.974	-
Công ty Cổ phần Viễn Thông FPT	192.321.244	769.228.975
	6.016.455.218	769.228.975

Thu lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

Trong năm 2020, Hội đồng Quản trị không nhận thù lao.

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Bà Nguyễn Bạch Diệp	Chủ tịch	-
2.	Bà Trịnh Hoa Giang	Thành viên	-
3.	Ông Lê Hồng Việt	Thành viên	-
4.	Ông Hoàng Trung Kiên	Thành viên	-
5.	Ông Nguyễn Đắc Việt Dũng	Thành viên	-
	Tổng cộng		-

5116
CÔNG
CỔ P
LÊ KỲ
FF
T.P

Trong năm 2020, Thành viên Ban Kiểm soát không nhận thù lao.

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Ông Bùi Huy Cường	Trưởng Ban Kiểm soát	-
2.	Ông Nguyễn Đình Hùng	Thành viên Ban Kiểm soát	-
3.	Bà Ngô Thị Minh Huệ	Thành viên Ban Kiểm soát	-
	Tổng cộng		-

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác

STT	Họ và tên	Chức danh	Năm nay VND
1.	Ông Hoàng Trung Kiên	Tổng Giám đốc	1.912.000.000
2.	Bà Trịnh Hoa Giang	Phó Tổng Giám đốc thứ nhất	1.516.200.000
3.	Ông Nguyễn Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc thứ hai	1.166.700.000
4.	Ông Phạm Duy Hoàng Nam	Giám đốc Tài chính	692.000.000
5.	Bà Trần Thị Nga	Kế toán trưởng	416.266.227
	Tổng cộng		5.703.166.227

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay chưa thu được tiền	18.337.181.394	20.790.119.619
Lãi vay chưa thanh toán	8.390.605.423	10.252.543.334

35. THÔNG TIN KHÁC

Trong năm 2020, dịch COVID-19 bắt nguồn tại Trung Quốc đã lan rộng sang nhiều quốc gia, gây ảnh hưởng trên diện rộng, tạo ra nhiều thách thức cho tất cả các ngành bán lẻ cũng như xã hội. Công ty đã đánh giá tác động tổng thể của tình hình dịch bệnh đối với toàn bộ hoạt động Công ty và thực hiện tất cả các biện pháp có thể để hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới nhân viên và các hoạt động của Công ty. Công ty đang liên tục theo dõi diễn biến dịch bệnh để có thể ứng phó một cách chủ động, kịp thời và phù hợp.



Trần Thị Nga
Người lập biểu/
Kế toán trưởng



Phạm Duy Hoàng Nam
Giám đốc Tài chính



Hoàng Trung Kiên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2021

